

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN
VÀNG DANH - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến
30/06/2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh – TKV, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1119/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành ngày 03/04/2007. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chấp thuận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi từ lần thứ 01 ngày 27/04/2010 đến thay đổi lần thứ 07 ngày 09/11/2014; trong đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đã được thay thế bằng mã số doanh nghiệp 5700101877 tại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi lần thứ 01 ngày 27/04/2010.

Hoạt động chính trong năm tài chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác;

Công ty có trụ sở tại số 185 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|----------------------------|
| - Ông Phạm Trung Tuấn | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Vũ Đình Việt | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Tiến Phụng | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Phan Xuân Thủy | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Trịnh Xuân Thóa | Ủy viên Hội đồng quản trị |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|--------------|
| - Ông Phan Xuân Thủy | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Tiến Phụng | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Quang Trung | Phó Giám đốc |
| - Ông Trịnh Văn An | Phó Giám đốc |
| - Ông Vương Minh Thu | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Phó Giám đốc |

Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2016

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã kiểm soát hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Xuân Vinh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 22/04/2016
- Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban	Bỏ nhiệm từ ngày 22/04/2016
- Ông Phùng Thế Anh	Thành viên	
- Bà Nguyễn Thị Luyến	Thành viên	

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Uông Bí, ngày 06 tháng 08 năm 2016

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



PHAN XUÂN THỦY

Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2016

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Than Vàng Danh (dưới đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/08/2016, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**MAI LAN PHƯƠNG****Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0077-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		597.555.503.204	482.798.075.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.514.772.791	86.226.290.088
1. Tiền	111		4.514.772.791	86.226.290.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		193.205.333.481	224.579.565.222
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	156.687.576.668	214.030.855.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.102.647.358	3.421.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	8.813.179.229	10.569.864.315
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.398.069.774)	(3.442.154.449)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	397.872.997.788	165.977.645.073
1. Hàng tồn kho	141		397.872.997.788	165.977.645.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.962.399.144	6.014.575.289
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.265.379.992	2.332.916.852
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.988.151.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	697.019.152	693.507.436
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.060.519.156.614	1.782.683.833.439
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42.603.861.196	81.984.392.755
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		19.941.018.820	62.262.370.590
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	22.662.842.376	19.722.022.165
II. Tài sản cố định	220		1.236.935.398.251	1.226.962.290.648
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.236.929.955.328	1.226.943.514.392
- Nguyên giá	222		3.669.155.106.387	3.579.385.796.018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.432.225.151.059)	(2.352.442.281.626)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5.442.923	18.776.256
- Nguyên giá	228		1.061.959.443	1.061.959.443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.056.516.520)	(1.043.183.187)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		488.696.857.190	324.881.967.265
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	488.696.857.190	324.881.967.265
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		292.283.039.977	148.855.182.771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	292.283.039.977	148.855.182.771
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.658.074.659.818	2.265.481.909.111

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.194.011.727.971	1.799.504.729.908
I. Nợ ngắn hạn	310		1.017.044.452.064	946.582.652.269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	245.150.941.637	271.926.735.585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.546.105	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	39.149.383.061	81.552.664.181
4. Phải trả người lao động	314		107.881.102.339	108.819.050.551
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	61.878.085.355	49.051.546.143
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	40.761.647.591	43.254.457.429
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	505.858.891.572	359.098.475.500
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.340.854.404	32.879.722.880
II. Nợ dài hạn	330		1.176.967.275.907	852.922.077.639
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	1.176.967.275.907	852.922.077.639
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		464.062.931.847	465.977.179.203
I. Vốn chủ sở hữu	410		450.116.054.427	450.058.839.261
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	420.235.040.000	420.235.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		420.235.040.000	420.235.040.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.15	(343.100.000)	(343.100.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.15	26.220.282.765	26.220.282.765
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	3.946.616.496	3.946.616.496
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.215.166	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.215.166	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.946.877.420	15.918.339.942
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		13.946.877.420	15.918.339.942
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.658.074.659.818	2.265.481.909.111

TRẦN THỊ THU THẢO

Người lập

NGUYỄN QUÝ DŨNG

Kế toán trưởng



PHAN XUÂN THỦY

Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	1.107.014.070.049	1.876.480.002.691
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	1.107.014.070.049	1.876.480.002.691
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	935.803.658.477	1.648.297.164.263
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		171.210.411.572	228.182.838.428
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	423.511.408	2.476.704.666
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	47.740.756.254	51.928.137.414
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.740.756.254	51.928.137.414
8. Chi phí bán hàng	25	VI.21	2.201.813.179	2.281.767.299
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.21	102.694.893.798	129.092.195.243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.996.459.749	47.357.443.138
11. Thu nhập khác	31	VI.23	149.206.132	408.883.380
12. Chi phí khác	32	VI.23	18.643.865.977	2.451.357.096
13. Lợi nhuận khác	40		(18.494.659.845)	(2.042.473.716)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		501.799.904	45.314.969.422
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22.1	444.584.738	10.032.260.979
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	187.675.984
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		57.215.166	35.095.032.459
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.25	1,4	835
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,4	-

Uông Bí, ngày 06 tháng 08 năm 2016



TRẦN THỊ THU THẢO
Người lập



NGUYỄN QUÝ DŨNG
Kế toán trưởng



PHAN XUÂN THỦY
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	501.799.904	45.314.969.422
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	158.646.396.088	257.713.417.309
- Các khoản dự phòng	03	(44.084.675)	18.937.690.667
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(703.502.044)	(2.824.365.058)
- Chi phí lãi vay	06	47.740.756.254	51.928.137.414
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	206.141.365.527	371.069.849.754
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	73.912.061.674	(95.376.560.111)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(231.895.352.715)	36.125.998.641
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(129.019.399.849)	52.148.898.477
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(142.360.320.346)	(32.335.014.578)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(47.338.419.624)	(52.591.085.445)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.105.305.683)	(10.242.442.966)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.890.000	656.300.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(16.552.758.476)	(24.850.604.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(292.204.239.493)	244.605.339.315
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(251.347.029.840)	(218.898.476.487)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	279.990.636	347.660.392
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	423.511.408	2.448.230.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(250.643.527.796)	(216.102.585.695)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	(150.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	888.794.079.801	218.050.747.628
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(417.988.465.461)	(243.525.036.267)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.669.364.350)	(41.885.129.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	461.136.249.990	(67.509.417.809)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(81.711.517.297)	(39.006.664.189)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86.226.290.088	218.218.439.419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.514.772.791	179.211.775.230

Uông Bí, ngày 06 tháng 08 năm 2016



TRẦN THỊ THU THẢO
Người lập



NGUYỄN QUÝ DŨNG
Kế toán trưởng



PHAN XUÂN THỦY
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh – TKV, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1119/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành ngày 03/04/2007. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về ngành nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chấp thuận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi từ lần thứ 01 ngày 27/04/2010 đến thay đổi lần thứ 07 ngày 09/11/2014; trong đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đã được thay thế bằng mã số doanh nghiệp 5700101877 tại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi lần thứ 01 ngày 27/04/2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở tại số 185 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 30/06/2016, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 6.083 người, trong đó cán bộ quản lý là 66 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Riêng cách tính giá thành than được áp dụng theo chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho và phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- + Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa với giá trị xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân.
- + Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho là than nguyên khai và than thành phẩm.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

- + Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công đoạn khai thác than là đơn giá thực tế phát sinh trong kỳ (bằng tổng chi phí sản xuất theo công đoạn: (chia) cho tổng khối lượng sản phẩm theo công đoạn thực hiện trong kỳ).
- + Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là than nguyên khai được xác định theo nguyên tắc: Khối lượng (tấn) thực tế tồn cuối kỳ nhân (x) giá thành bình quân 01 tấn than nguyên khai thực hiện trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	02 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 09 năm
Phương tiện vận tải (**)	02 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 07 năm

(*): Công ty đang trích khấu hao của một số tài sản theo thời gian đánh giá lại do đây là những tài sản cũ Công ty tiếp nhận lại từ các đơn vị khác.

(**): Trong năm, Công ty đang thực hiện trích khấu hao nhanh 02 lần đối với các một số tài sản thuộc nhóm phương tiện vận tải so với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT- BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 nhưng vẫn đảm bảo kinh doanh có lãi.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác của dự án khai thác phần lò giồng mức 00 đến -175; dự án khai thác phần lò giồng khu vực Cánh Gà; dự án xây dựng nhà máy tuyển Vàng Danh II, dự án đầu tư mở rộng sản xuất và các dự án khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm xe ô tô, lệ phí sử dụng đường bộ, các công cụ dụng cụ xuất dùng một lần được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong thời gian 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lệ phí sử dụng đường bộ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, các công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, phí cài đặt và cấp quyền sử dụng phần mềm Portaloppice, dịch vụ quản lý và giám sát phương tiện vận tải, phí duy trì và lưu trữ website, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Trong đó, các khoản lệ phí sử dụng đường bộ, chi phí sửa chữa tài sản, giá trị công cụ dụng cụ, phí cài đặt và cấp quyền sử dụng phần mềm, dịch vụ giám sát quản lý phương tiện vận tải được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong thời gian 24 tháng. Phí duy trì và lưu trữ website được phân bổ trong thời gian 60 tháng. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo sản lượng than sạch khai thác trong năm.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo năm hạn gốc, năm hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí phải trả các công trình xây dựng.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, năm hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thu được thực tế so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo dạy nghề, dịch vụ khám chữa bệnh của Trung tâm y tế, dịch vụ vận chuyển, cung cấp suất ăn ca, cho thuê máy nén khí, cho thuê xe gồng, cho thuê kho bãi... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ các dự án thuộc quỹ môi trường; lãi tiền gửi và lãi ký quỹ.

Doanh thu từ các dự án thuộc quỹ môi trường được ghi nhận căn cứ vào biên bản nghiệm thu hoàn thành dự án, hồ sơ quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu tồn tại các yếu tố không chắc chắn.

Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản được bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát.. và dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay: lãi vay và các chi phí vay khác; chênh lệch lỗ tỷ giá (nếu có). Chi phí tài chính (kể cả số trích trước ước tính có nghĩa vụ phải trả theo hợp đồng vay) của năm báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển. Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*). Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thu tiền chênh lệch bồi dưỡng độc hại, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	(i)	1.084.442.773	1.717.743.535
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	3.306.283.908	84.508.546.553
Tiền đang chuyển		124.046.110	-
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		4.514.772.791	86.226.290.088

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2016 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	1.084.442.773
Cộng	1.084.442.773

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2016 bao gồm:

	VND
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Uông Bí	1.275.530.861
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Tây nam Quảng Ninh	521.251.330
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển NT - CN Uông Bí	730.080
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Quảng Ninh	141.113.076
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh	31.818.799
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quảng Ninh	129.396.256
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	951.154.886
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội - CN Quảng Ninh	202.580.397
+ Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh	52.708.223
Cộng	3.306.283.908

2. Phải thu khách hàng**2.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
+ Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	155.407.636.881	190.184.167.494
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.241.973.960	23.810.467.492
+ Các khách hàng còn lại	37.965.827	36.220.370
Cộng	156.687.576.668	214.030.855.356

2.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin về bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**3. Các khoản phải thu khác****3.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Phải thu người lao động	7.821.612.600	6.220.690.932
Ký cược, ký quỹ	-	-
Phải thu tạm ứng	272.722.309	61.941.401
Phải thu Công ty Kho vận đá bặc - Vinacomin	-	3.019.179.113
Phải thu khác	718.844.320	1.268.052.869
Cộng	8.813.179.229	10.569.864.315

3.2 Phải thu khác dài hạn

Ký cược, ký quỹ	21.645.166.524	18.951.495.084
Cho mượn	-	-
Phải thu khác (Tiền lãi ký quỹ)	1.002.675.852	677.027.081
Các khoản phải thu khác	15.000.000	93.500.000
Cộng	22.662.842.376	19.722.022.165

4. Nợ xấu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu tiền bồi thường đào tạo, bồi thường vật chất	7.821.612.600	4.423.542.826	5.489.658.427	2.047.503.978
Cộng	7.821.612.600	4.423.542.826	5.489.658.427	2.047.503.978

5. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	43.239.880.439	-	37.820.084.689	-
Công cụ dụng cụ	3.189.337.328	-	2.924.185.052	-
Chi phí SXKD dở dang	33.431.335.138	-	19.870.728.277	-
Thành phẩm	316.808.596.105	-	102.261.413.468	-
Hàng hóa	1.203.848.777	-	3.101.233.587	-
Cộng	397.872.997.787	-	165.977.645.073	-

6. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.251.674.992	1.978.663.324
+ Chi phí bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	13.705.000	313.677.363
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	-
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	40.576.165
Cộng	1.265.379.992	2.332.916.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
+ Cột chống thủy lực, xà và giá thủy lực	15.013.012.154	14.638.224.173
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	17.314.188.734	28.908.532.047
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	233.106.611.375	74.460.691.175
+ Giá trị công cụ dụng cụ	4.817.901.960	6.941.844.085
+ Chi phí thăm dò phục vụ sản xuất	11.273.201.355	22.546.402.707
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	10.758.124.399	1.359.488.584
Cộng	292.283.039.977	148.855.182.771

7. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
+ Công ty CP phát triển CN và thiết bị mỏ Vinacomin	3.592.189.088	3.592.189.088	3.066.251.542	3.066.251.542
+ Công ty CP chế tạo máy Vinacomin	6.080.278.600	6.080.278.600	4.331.263.803	4.331.263.803
+ Công ty MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	9.525.767.177	9.525.767.177	-	-
+ Trường cao đẳng nghề Than - KS VN	10.758.155.600	10.758.155.600	12.639.679.369	12.639.679.369
+ Công ty CP ĐT, khoáng sản và dịch vụ	9.968.188.974	9.968.188.974	12.786.514.606	12.786.514.606
+ Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	3.634.455.000	3.634.455.000	14.753.719.800	14.753.719.800
+ Công ty Xây dựng hầm lò II - TKV	10.078.773.357	10.078.773.357	10.254.330.818	10.254.330.818
+ Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	54.542.042.912	54.542.042.912	13.340.528.074	13.340.528.074
+ Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV	33.352.605.346	33.352.605.346	19.504.772.224	19.504.772.224
+ Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV	-	-	13.905.581.285	13.905.581.285
+ Công ty CP VT và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	48.044.716.680	48.044.716.680
+ Công ty CP tư vấn ĐT mỏ và CN - Vinacomin	2.084.916.431	2.084.916.431	2.124.122.475	2.124.122.475
+ Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Colimex 6	4.444.666.863	4.444.666.863	6.678.578.235	6.678.578.235
+ Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt Nam	-	-	5.102.233.290	5.102.233.290
+ CN tổng công ty Thái Sơn tại Hà Nội	-	-	3.498.000.000	3.498.000.000
+ Tổng CTĐTPT hạ tầng đô thị UDIC - CTTNHHMTV	-	-	4.048.761.924	4.048.761.924
+ Công ty CP CN và phân phối Toàn cầu	6.625.943.902	6.625.943.902	11.224.785.570	11.224.785.570
+ Công ty cp cơ khí Uông Bí	1.261.084.000	1.261.084.000	3.210.988.000	3.210.988.000
+ Doanh nghiệp TN Hải Thịnh - Uông Bí	4.959.090.400	4.959.090.400	-	-
+ XN than Uông bí - Cty CP xi măng và XD QN	12.600.752.009	12.600.752.009	1.352.060.709	1.352.060.709
+ Công ty CP kinh doanh TM và SX SEIKI	5.762.577.210	5.762.577.210	6.452.369.557	6.452.369.557
+ Phải trả cho các đối tượng khác	2.601.398.470	2.601.398.470	2.760.711.580	2.760.711.580
Cộng	63.278.056.298	63.278.056.298	72.846.766.044	72.846.766.044
	245.150.941.637	245.150.941.637	271.926.735.585	271.926.735.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	2.306.229.333.213	566.968.506.578	573.433.878.098	32.290.411.566	100.463.666.563	3.579.385.796.018
Mua trong kỳ	128.882.346.053	1.288.767.265	18.522.812.142	2.161.730.550	20.640.291.977	171.495.947.987
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(66.387.302.684)	(6.923.338.941)	(8.347.311.841)	(68.684.152)	-	(81.726.637.618)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	2.368.724.376.582	561.333.934.902	583.609.378.399	34.383.457.964	121.103.958.540	3.669.155.106.387
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	1.529.043.603.575	355.221.705.890	344.687.846.540	23.465.459.258	100.023.666.363	2.352.442.281.626
Khấu hao trong kỳ	109.158.157.989	21.511.054.536	26.137.239.220	1.198.227.193	628.383.817	158.633.062.755
Hao mòn trong kỳ	1.971.462.522	-	-	197.919.997	-	2.169.382.519
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(65.960.429.729)	(6.643.150.119)	(8.347.311.841)	(68.684.152)	-	(81.019.575.841)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	1.574.212.794.357	370.089.610.307	362.477.773.919	24.792.922.296	100.652.050.180	2.432.225.151.059
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	777.185.729.638	211.746.800.688	228.746.031.558	8.824.952.308	440.000.200	1.226.943.514.392
Tại ngày 30/06/2016	794.511.582.225	191.244.324.595	221.131.604.480	9.590.535.668	20.451.908.360	1.236.929.955.328

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

đồng

đồng

đồng (Chi tiết tại mục V.13.2 Thuyết minh BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	-	1.061.959.443	1.061.959.443
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	-	1.061.959.443	1.061.959.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	-	1.043.183.187	1.043.183.187
Khấu hao trong kỳ	-	13.333.333	13.333.333
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	-	1.056.516.520	1.056.516.520
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	-	18.776.256	18.776.256
Tại ngày 30/06/2016	-	5.442.923	5.442.923
<i>Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:</i>		<i>1.021.959.443</i>	<i>đồng</i>

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
- Dự án khai thác phần lò giếng mức 00 đến -175	102.174.875.354	88.235.015.195
- Dự án khai thác phần lò giếng khu vực Cánh Gà	-	433.205.455
- Dự án xây dựng nhà máy tuyển Vàng Danh II	378.612.157.688	224.921.705.231
- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ đào lò 2016	3.068.387.629	-
- Dự án xây dựng nhà ăn số 6	-	8.942.364.796
- Các công trình khác	4.841.436.519	2.349.676.588
Cộng	488.696.857.190	324.881.967.265

11. Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
+ Chi phí lãi vay phải trả	402.336.630	-
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	56.500.697.315	42.626.048.015
+ Chi phí sử dụng thương hiệu	4.971.708.600	-
+ Chi phí phải trả các công trình xây dựng	-	6.425.498.128
+ Chi phí phải trả khác	3.342.810	-
Cộng	61.878.085.355	49.051.546.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

12. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.545.700.946	1.545.700.946	2.635.289.216	2.635.289.216
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	187.067.506	187.067.506	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	433.095.629	433.095.629	10.102.459.979	10.102.459.979
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.595.783.510	38.595.783.510	30.516.708.234	30.516.708.234
+ Kinh phí Đảng	830.903.407	830.903.407	477.063.407	477.063.407
+ Quỹ hoạt động của Công ty	653.844.018	653.844.018	1.407.663.078	1.407.663.078
+ Quỹ hỗ trợ tương trợ	707.322.783	707.322.783	663.328.764	663.328.764
+ Quỹ văn hóa thể thao	1.372.649.513	1.372.649.513	746.347.038	746.347.038
+ Thuế TNCN phải trả CNV	714.224.339	714.224.339	731.776.420	731.776.420
+ Phải trả tiền thưởng tiết kiệm chi phí	-	-	3.904.428.000	3.904.428.000
+ Tiền bù ăn phải trả CNV	10.623.500	10.623.500	10.901.500	10.901.500
+ Tiền đặt cọc các công trình xây dựng	-	-	-	-
+ Phải trả giá trị dở dang của than giao thầu	31.687.092.563	31.687.092.563	19.233.699.728	19.233.699.728
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.619.123.387	2.619.123.387	3.341.500.299	3.341.500.299
Cộng	40.761.647.591	40.761.647.591	43.254.457.429	43.254.457.429

13. Vay và nợ thuê tài chính

13.1 Các khoản vay

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	144.000.000.000	144.000.000.000	-	-
+ NH TMCP Công thương - CN Uông Bí	28.000.000.000	28.000.000.000	-	-
+ NH Ngoại thương VN - CN QN	116.000.000.000	116.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Phân loại thành vay ngắn hạn)	361.858.891.572	361.858.891.572	359.098.475.500	359.098.475.500
+ NH TMCP Công thương - CN Uông Bí	19.081.946.000	19.081.946.000	22.036.839.185	22.036.839.185
+ NH ĐT và PTVN - CN Tây Nam QN	115.874.578.628	115.874.578.628	128.514.578.628	128.514.578.628
+ NH Ngoại thương VN - CN QN	219.546.596.944	219.546.596.944	198.251.506.024	198.251.506.024
+ NH TMCP Quốc tế VN - CN QN	2.797.518.800	2.797.518.800	6.655.198.782	6.655.198.782
+ NH TMCP Sài Gòn - HN	2.912.000.000	2.912.000.000	1.994.101.681	1.994.101.681
+ NH TMCP Quân đội - CN QN	1.646.251.200	1.646.251.200	1.646.251.200	1.646.251.200
Cộng	505.858.891.572	505.858.891.572	359.098.475.500	359.098.475.500
Vay dài hạn	30.595.500.000	30.595.500.000	33.866.000.000	33.866.000.000
+ NH TMCP Công thương - CN Uông Bí	30.595.500.000	30.595.500.000	33.866.000.000	33.866.000.000
+ NH ĐT và PTVN - CN Tây Nam QN	358.160.353.540	358.160.353.540	296.836.550.545	296.836.550.545
+ NH Ngoại thương VN - CN QN	762.621.253.909	762.621.253.909	504.969.076.197	504.969.076.197
+ NH TMCP Quốc tế VN - CN QN	7.698.597.759	7.698.597.759	2.779.754.598	2.779.754.598
+ NH TMCP Sài Gòn - HN	16.316.000.000	16.316.000.000	12.072.000.000	12.072.000.000
+ NH TMCP Quân đội - CN QN	1.575.570.699	1.575.570.699	2.398.696.299	2.398.696.299
Cộng	1.176.967.275.907	1.176.967.275.907	852.922.077.639	852.922.077.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13.2 Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ	Khoản vay DH đến hạn trả	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
+ NH TMCP Công thương - CN Ông Bí	49.677.446.000	19.081.946.000	Từ năm 2016 đến năm 2025	9,15%	Hệ thống xử lý bùn nước NM tuyển than, các tài sản hình thành trong dự án duy trì sản xuất, Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay thuộc dự án Dầu tư xây dựng công trình nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2
+ NH ĐT và PTVN - CN Tây Nam QN	474.034.932.168	115.874.578.628	Từ năm 2016 đến năm 2020	9,15%	Các tài sản hình thành trong tương lai của dự án đầu tư khai thác phần lò giồng mức +0 đến -175 mỏ than Vàng Danh
+ NH Ngoại thương VN - CN QN	982.167.850.853	219.546.596.944	Từ năm 2016 đến năm 2018	9,15%	Quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ dự án Khai thác giồng khu Cảnh Gà- Mỏ than Vàng Danh
+ NH TMCP Quốc tế VN - CN QN	10.496.116.559	2.797.518.800	Từ năm 2018 đến năm 2023	8,50%	Các tài sản hình thành từ dự án tăng năng lực sản xuất
+ NH TMCP Sài Gòn - HN	19.228.000.000	2.912.000.000	Từ năm 2016 đến năm 2022	9,15%	Toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư Công trình hội trường đa năng 500 chỗ
+ NH TMCP Quân Đội - CN QN	3.221.821.899	1.646.251.200	Từ năm 2017 đến năm 2020	9,15%	Quyền sử dụng và quyền sở hữu hạng mục công trình nhà giao ca công trường Giồng Vàng Danh
Cộng	1.538.826.167.479	361.858.891.572			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2016
Thuế giá trị gia tăng	-	35.992.712.454	33.763.600.953	2.229.111.501
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.252.155.893	444.584.738	4.696.740.631	-
Thuế thu nhập cá nhân	582.797.309	1.084.914.596	1.461.113.670	206.598.235
Thuế tài nguyên	72.105.760.979	134.198.654.216	171.519.803.370	34.784.611.825
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	11.442.190.752	11.442.190.752	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	4.611.950.000	13.448.871.000	16.131.759.500	1.929.061.500
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	174.389.627.000	174.389.627.000	-
Các loại thuế khác	-	280.183.474	280.183.474	-
+ Thuế môn bài	-	280.183.474	280.183.474	-
Cộng	81.552.664.181	371.281.738.230	413.685.019.350	39.149.383.061

14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2016
Thuế bảo vệ môi trường	314.642.500	26.188.400	-	288.454.100
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	378.864.936	378.864.936	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	408.565.052	408.565.052
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	693.507.436	405.053.336	408.565.052	697.019.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	420.235.040.000	(193.100.000)	14.913.982.847	7.068.279.031	-	442.024.201.878
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	56.698.577.414	56.698.577.414
Tăng khác	-	(150.000.000)	11.306.299.918	8.184.637.383	-	19.340.937.301
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(29.416.452.800)	(29.416.452.800)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(27.282.124.614)	(27.282.124.614)
Giảm khác	-	-	-	(11.306.299.918)	-	(11.306.299.918)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	420.235.040.000	(343.100.000)	26.220.282.765	3.946.616.496	-	450.058.839.261
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	57.215.166	57.215.166
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	420.235.040.000	(343.100.000)	26.220.282.765	3.946.616.496	57.215.166	450.116.054.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016			01/01/2016		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Tập đoàn						
CN Than - KSVN	280.829.380.000	280.829.380.000	-	280.829.380.000	280.829.380.000	-
Công ty cổ phần Cơ điện lạnh	22.343.770.000	22.343.770.000	-	22.343.770.000	22.343.770.000	-
Vốn góp của các cổ đông	117.061.890.000	117.061.890.000	-	117.061.890.000	117.061.890.000	-
Cộng	420.235.040.000	420.235.040.000	-	420.235.040.000	420.235.040.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	420.235.040.000	420.235.040.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	420.235.040.000	420.235.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu:

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.023.504	42.023.504
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.023.504	42.023.504
+ Cổ phiếu phổ thông	42.023.504	42.023.504
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.023.504	42.023.504
+ Cổ phiếu phổ thông	42.023.504	42.023.504
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	3.946.616.496	3.946.616.496

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản thuê ngoài	-	-
Tài sản nhận giữ hộ	-	-
Ngoại tệ các loại	-	-
Kim khí quý, đá quý	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	1.325.550.011	1.326.529.176
+ Các khoản phải thu của cá nhân đơn phương chấm dứt HĐLĐ, bồi thường chi phí đào tạo	1.322.357.015	1.323.336.180
+ Các khoản phải thu khách hàng	3.192.996	3.192.996
Cộng	1.325.550.011	1.326.529.176

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.107.014.070.049	1.876.480.002.691
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>1.067.421.935.317</i>	<i>1.809.375.111.979</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>22.624.274.128</i>	<i>10.091.941.064</i>
<i>Doanh thu từ các dự án thuộc quỹ môi trường, doanh thu nội bộ khác</i>	<i>16.967.860.604</i>	<i>57.012.949.648</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.107.014.070.049	1.876.480.002.691
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa</i>	<i>1.067.421.935.317</i>	<i>1.809.375.111.979</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>22.624.274.128</i>	<i>10.091.941.064</i>
<i>Doanh thu thuần từ các dự án thuộc quỹ môi trường, doanh thu nội bộ khác</i>	<i>16.967.860.604</i>	<i>57.012.949.648</i>

18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Giá vốn thành phẩm đã bán	894.976.328.270	1.581.192.273.551
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.624.274.128	10.091.941.064
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán	-	-
Giá vốn của các dự án thuộc quỹ môi trường, doanh thu nội bộ khác	18.203.056.079	57.012.949.648
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	935.803.658.477	1.648.297.164.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**19. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97.862.637	2.448.230.400
Lãi ký quỹ môi trường	325.648.771	28.474.266
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	423.511.408	2.476.704.666

20. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lãi tiền vay	47.740.756.254	51.928.137.414
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	47.740.756.254	51.928.137.414

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	29.086.556.860	31.661.337.570
- Chi nguyên vật liệu	3.933.126.461	5.491.525.451
- Chi phí văn phòng phẩm	409.837.042	667.389.134
- Chi phí khấu hao	6.170.005.983	9.235.333.935
- Thuế, phí, lệ phí	40.918.766.072	60.058.077.736
- Chi phí dự phòng	(44.084.675)	735.969.112
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.355.804.187	1.353.463.712
- Chi phí khác bằng tiền	17.864.881.868	19.889.098.593
Cộng	102.694.893.798	129.092.195.243
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1.598.257.878	1.248.677.509
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	603.555.301	1.033.089.790
Cộng	2.201.813.179	2.281.767.299
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	44.084.675	178.017.832
- Các khoản ghi giảm khác	101.365.087	56.530.109
Cộng	145.449.762	234.547.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****22.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	444.584.738	10.032.260.979
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	-
Cộng	444.584.738	10.032.260.979

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	501.799.904	45.314.969.422
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>1.721.123.779</u>	<u>286.216.845</u>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>1.765.208.454</u>	<u>1.139.289.502</u>
Các khoản phạt	-	-
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.765.208.454	1.139.289.502
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(44.084.675)</u>	<u>(853.072.657)</u>
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-
CF sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ đã tính vào thu nhập chịu thuế năm trước	(44.084.675)	(853.072.657)
Hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	2.222.923.683	45.601.186.267
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.222.923.683	45.601.186.267
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	444.584.738	10.032.260.979
Thuế TNDN phải trả đầu năm	4.252.155.893	6.895.076.680
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(5.105.305.683)	(10.242.442.966)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(408.565.052)	6.684.894.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**23. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Thu nhập khác	149.206.132	408.883.380
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	347.660.392
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền bồi thường thu được	66.204.600	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	83.001.532	61.222.988
Chi phí khác	18.643.865.977	2.451.357.096
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	148.989.321	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
- Tiền thuế đất truy thu do điều chỉnh đơn giá	3.344.172.901	2.056.536.813
- Các khoản khác	15.150.703.755	394.820.283
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	(18.494.659.845)	(2.042.473.716)

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	269.648.064.220	390.083.294.358
Chi phí nhân công	425.142.771.629	475.057.120.760
Chi phí khấu hao TSCĐ	158.646.396.088	257.713.417.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.323.691.966	97.435.936.073
Chi phí khác bằng tiền	364.069.574.348	437.714.987.435
Cộng	1.275.830.498.251	1.658.004.755.935

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.215.166	35.095.032.459
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	57.215.166	35.095.032.459
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	42.023.504	42.023.504
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,4	835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Tiền lương và thưởng	1.765.794.044	2.760.212.087
Phụ cấp	180.402.000	191.193.600
Cộng	1.946.196.044	2.951.405.687

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016</u>	<u>Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>
I. Phải thu khách hàng			
Trung tâm y tế than khu vực Vàng Danh	Cty cùng Tập đoàn	375.440.000	405.523.000
Công ty Xây dựng hầm lò II	Cty cùng Tập đoàn	16.313.538.160	2.050.533.335
CN Tập đoàn than KSVN - Công ty than Uông Bí - KTV	Cty cùng Tập đoàn	72.919.957	-
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	95.460.000
Công ty CP Cơ khí và TB áp lực - VVMI	Cty cùng Tập đoàn	-	45.960
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	Cty cùng Tập đoàn	6.062.784	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cty cùng Tập đoàn	631.814.505	357.267.651
Xi nghiệp xử lý nước Uông Bí - CN Công ty TNHH MTV Môi trường	Cty cùng Tập đoàn	-	80.450.820
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	37.926.064.591	37.962.452.883
Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	807.105.600
Công ty CP Kho vận đá bạc - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	1.070.674.219.629	1.811.827.861.918
Công ty Kho vận và cảng Cẩm phá	Cty cùng Tập đoàn	-	2.025.690.625
Công ty Kho vận Hòn Gai-Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	858.427.488
Công ty CP Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Cty cùng Tập đoàn	-	35.223.746
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	14.400.000	14.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016</i>	<i>Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</i>
I. Phải thu khách hàng (TT)			
Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	Cty cùng Tập đoàn	143.678.209	202.000.980
II. Phải trả người bán			
Công ty CP Giám định Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	610.848.301	1.039.742.158
Trung tâm y tế than khu vực Vàng Danh	Cty cùng Tập đoàn	1.842.676.800	2.492.979.194
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Nam Mẫu TKV	Cty cùng Tập đoàn	4.557.252	7.933.632
CN Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh	Cty cùng Tập đoàn	1.161.754.000	-
CN Công ty CP vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai	Cty cùng Tập đoàn	11.552.249.200	12.831.141.046
Công ty CP Công nghiệp ô tô Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	220.274.000	1.999.257.000
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	2.171.649.435	4.237.481.849
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Uông Bí TKV	Cty cùng Tập đoàn	45.824.832	204.908.572
Trung tâm cấp cứu mỏ Hạ Long - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	764.660.000	1.436.440.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và CN - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	9.329.914.644	4.448.500.992
Xí nghiệp vật tư hoá chất mỏ Hà Nội	Cty cùng Tập đoàn	-	4.254.189.160
Công ty CP Cơ khí và TB áp lực - VVMI	Cty cùng Tập đoàn	17.687.287.577	31.189.035.384
Công ty vật tư hoá chất mỏ HN - CN Tổng công ty CN hoá chất mỏ Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	3.224.529.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng VVMI	Cty cùng Tập đoàn	122.002.988	-
CN Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị VVMI tại HN	Cty cùng Tập đoàn	3.538.372.000	6.760.780.000
Viện cơ khí và năng lượng mỏ - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	4.062.992.000	5.880.863.000
CN Công ty CP Vật tư TKV tại Hà Nội	Cty cùng Tập đoàn	5.736.177.200	7.575.525.100
Công ty CP phát triển CN và thiết bị mỏ	Cty cùng Tập đoàn	5.982.110.844	8.183.509.793
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	363.402.471	4.974.327.851
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	471.473.479	2.744.707.363
Công ty CP XNK mỏ Việt Bắc	Cty cùng Tập đoàn	-	1.979.212.000
Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	16.519.047.101	8.917.951.694
Công ty Xây dựng hầm lò II - TKV	Cty cùng Tập đoàn	107.174.641.571	34.266.070.756
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Bạch Thái Bưởi	Cty cùng Tập đoàn	26.205.348.969	34.910.560.997
Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	Cty cùng Tập đoàn	-	3.078.209.240
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	Cty cùng Tập đoàn	135.087.265	26.269.091
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	8.194.571.000	22.314.446.864
Công ty CP Hạ Long	Cty cùng Tập đoàn	-	542.165.320
Trung tâm an toàn mỏ	Cty cùng Tập đoàn	1.502.905.918	597.916.316
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	75.398.576.737	5.933.843.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016</u>	<u>Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>
II. Phải trả người bán (TT)			
Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp - Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và CN - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	4.540.968.000	7.463.065.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cty cùng Tập đoàn	75.629.202.892	6.036.831.629
Tạp chí Than khoáng sản Việt Nam	Cty cùng Tập đoàn	119.250.000	84.750.000
Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	2.469.350.909
Trung tâm y tế lao động	Cty cùng Tập đoàn	-	-
CN Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	1.967.106.000	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư than Uông Bí	Cty cùng Tập đoàn	489.219.996	2.625.133.475
Công ty CP XNK than - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	21.128.360.000	885.437.300
Công ty bảo hiểm SHB Quảng Ninh	Cty cùng Tập đoàn	-	148.193.750
Công ty CP du lịch và TM Vinacomin CN Quảng Ninh	Cty cùng Tập đoàn	-	999.250.000
CNTĐCN than KSVN-CT than Dương Huy TKV	Cty cùng Tập đoàn	4.498.134	-
CN Công ty CP XNK than - Vinacomin tại Hà Nội	Cty cùng Tập đoàn	-	26.830.400.000
Công ty CP vật tư và vận tải - ITASCO	Cty cùng Tập đoàn	4.995.315.100	7.083.811.100
Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị - VVMI	Cty cùng Tập đoàn	2.899.417.200	5.396.275.100
XN xử lý nước Uông Bí - CN Công ty TNHH MTV Môi trường Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	2.801.775.485
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV	Cty cùng Tập đoàn	4.674.767.816	37.965.696.455
Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	84.138.309.000
Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	Cty cùng Tập đoàn	16.891.539.539	22.455.644.954
Công ty CP Sản xuất thương mại than Uông Bí	Cty cùng Tập đoàn	-	13.377.379.395
Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	114.168.713	34.742.281
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	11.323.550.228	12.407.441.161

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tại ngày 30/06/2016</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016</u>
I. Phải thu khách hàng			
Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	155.407.636.881	190.184.167.494
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	Công ty mẹ	1.241.973.960	23.810.467.492
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh-TKV	Cty cùng Tập đoàn	-	-
II. Phải thu khác			
Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	3.019.179.113
III. Phải trả người bán			
Công ty cổ phần giám định Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	244.681.067	157.483.186
Trung tâm y tế Than Khu vực Vàng Danh	Cty cùng Tập đoàn	1.497.921.624	1.069.366.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tại ngày 30/06/2016</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016</u>
III. Phải trả người bán (TT)			
CN tập đoàn CN Than - KSVN - Công ty Than Nam Mẫu TKV	Cty cùng Tập đoàn	-	6.178.722
CN Công ty CP xuất nhập khẩu than Vinacomin tại Quảng Ninh	Cty cùng Tập đoàn	323.620.000	249.865.000
CN Công ty CP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai	Cty cùng Tập đoàn	2.887.790.367	1.534.984.330
Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	242.301.400	262.320.520
Công ty CP cơ khí Mạo Khê Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	1.237.527.979	549.120.000
CN Tập đoàn CN than KS VN-Công ty than Uông Bí TKV	Cty cùng Tập đoàn	-	60.488.778
Trung tâm cấp cứu mỏ Hạ Long - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	546.561.560
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	947.450.800
CN Hà Nội, Công ty CP vật tư -TKV	Cty cùng Tập đoàn	3.303.384.370	-
Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	4.444.666.863	6.678.578.235
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Cty cùng Tập đoàn	10.078.773.357	10.254.330.818
Công ty vật tư hóa chất mỏ HN - CN Tổng công ty CN hoá chất mỏ Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	109.890.000	64.680.000
Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Cty cùng Tập đoàn	3.288.868.000	-
CN Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị VVMI tại Hà Nội	Cty cùng Tập đoàn	-	1.158.363.800
Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	Cty cùng Tập đoàn	3.592.189.088	3.066.251.542
Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	711.075.206	2.146.163.986
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc -VVMI	Cty cùng Tập đoàn	518.620.827	1.356.741.184
Công ty xây dựng hầm lò II -TKV	Cty cùng Tập đoàn	54.542.042.912	13.340.528.074
Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Bạch Thái Bưởi	Cty cùng Tập đoàn	2.373.166.335	1.151.088.327
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	7.642.824.000
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	Cty cùng Tập đoàn	148.595.992	262.595.332
Công ty CP cơ điện Uông Bí-Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	6.080.278.600	4.331.263.803
Trung tâm an toàn mỏ	Cty cùng Tập đoàn	1.653.196.510	657.428.172
Công cổ phần đầu tư và xây dựng - VVMI	Cty cùng Tập đoàn	-	373.701.714
Công ty CP vật tư -TKV - CN Hà Nội	Cty cùng Tập đoàn	-	1.353.403.150
Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - KTV		-	48.044.716.680
CN Công ty CP tư vấn ĐT mỏ và CN - Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD	Cty cùng Tập đoàn	1.115.962.100	379.874.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cty cùng Tập đoàn	33.352.605.346	19.504.772.224
Chi nhánh CTCP chế tạo máy - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	9.525.767.177	116.754.000
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	Cty cùng Tập đoàn	-	488.866.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tai ngày 30/06/2016</u>	<u>Tai ngày 01/01/2016</u>
III. Phải trả người bán (TT)			
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Uông Bí	Cty cùng Tập đoàn	1.113.658.306	2.112.630.841
Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - KTV	Cty cùng Tập đoàn	-	13.905.581.285
Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Cty cùng Tập đoàn	2.098.894.000	1.260.992.100
Chi nhánh CTCP chế tạo máy Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	122.447.600	-
Công ty CP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	51.724.392
Trường cao đẳng nghề than-KS Việt nam	Cty cùng Tập đoàn	9.968.188.974	12.786.514.606
Công ty CP vật tư và vận tải ITASCO	Cty cùng Tập đoàn	2.107.622.000	692.725.000
Công ty Kho Vận Đá Bạc-Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	6.601.284	218.647.921
Tạp chí than khoáng sản Việt Nam	Cty cùng Tập đoàn	66.000.000	-
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	2.084.916.431	2.124.122.475
IV. Trả trước cho người bán dài hạn			
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	-	45.227.485.000
Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	3.955.175.200	-
V. Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Viện năng cơ khí năng lượng và mỏ Viancomim	Cty cùng Tập đoàn	2.883.000.000	-
Công ty CP XNK than - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	10.195.327.064	-
Công ty CP đầu tư thương mại dịch vụ - Vinacomin	Cty cùng Tập đoàn	2.164.006.725	-
Cty CP Đầu Tư xây Dựng- VVMI	Cty cùng Tập đoàn	1.303.796.785	-

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO

Uông Bí, ngày 06 tháng 08 năm 2016



TRẦN THỊ THU THẢO
Người lập



NGUYỄN QUÝ DŨNG
Kế toán trưởng



PHAN XUÂN THỦY
Giám đốc

